

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 11 NĂM 2024

Tên tệp: 11-2024-P

(Kèm theo Báo cáo số: 199 /BC-SITC ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	11	12
I. 01 LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM											
1	01.001	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	12.000	13.700	13.000	-700	-5,11	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
2	01.002	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	22.000	20.900	20.700	-200	-0,96	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	70.000	68.900	68.700	-200	-0,29	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
4	01.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	120.000	130.000	129.700	-300	-0,23	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
5	01.005	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	230.000	234.000	233.100	-900	-0,38	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	230.000	235.000	234.100	-900	-0,38	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg/1 con hoặc phổ biến	đ/kg	100.000	111.600	111.500	-100	-0,09	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg/1 con hoặc phổ biến	đ/kg	65.000	72.600	71.900	-700	-0,96	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	90.000	100.500	100.000	-500	-0,50	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	60.000	57.000	54.900	-2.100	-3,68	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	240.000	260.000	255.000	-5.000	-1,92	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	15.000	16.800	15.500	-1.300	-7,74	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	20.000	17.200	16.700	-500	-2,91	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	15.000	17.800	17.400	-400	-2,25	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	25.000	21.500	21.800	300	1,40	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
16	01.016	Giò lụa	Loại 01 kg	đ/kg	130.000	138.000	133.800	-4.200	-3,04	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Gói 01 kg	đ/kg	27.000	26.600	26.300	-300	-1,13	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	

II 02 VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP

18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK									
		Phân NPK5.10.3	Nts 5%; P2O5hh 10%; K2Ohh 3%; Bao 25kg	đ/kg	6.000	6.000	6.000	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Phân NPK12.5.10	Nts 12%; P2O5hh 5%; K2Ohh 10%; Dạng hạt; Bao 25kg	đ/kg	9.000	9.000	9.000	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Phân NPK 10.5.5	Nts 10%; P2O5hh 5%; K2Ohh 5%; Dạng hạt; Bao 25kg	đ/kg	7.000	7.000	7.000	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Phân NPK13.5.7	Nts 13%; P2O5hh 5%; K2Ohh 7%; Dạng hạt; Bao 25kg	đ/kg	8.500	8.500	8.500	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Phân NPK 8.6.4	Nts 8%; K2Ohh 6%; K2Ohh 4%; Dạng hạt; Bao 25kg	đ/kg	6.500	6.500	6.500	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		Dạm Ure Hà Bắc	Nis 46,3%; Dạng hạt; Bao 50kg	đ/kg	12.000	12.000	12.000	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Dạm Ure Phú Mỹ	Nis 46,3%; Dạng hạt; Bao 50kg	đ/kg	12.000	12.000	12.000	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản									
	E530S	Thức ăn hỗn hợp dùng cho Éch cho giai đoạn từ 10g/con đến xuất bán	Hình dạng: Viên nổi Màu sắc: Vàng nâu Mùi vị: Mùi đặc trưng của nguyên liệu phối chế Kích cỡ viên: 2,3,4,6,8,10,12	Bao 25kg	358.400	358.415	358.415	-	0,00	Theo thông tin giá nguyên liệu đầu vào: Ngô, khô đậu và các nguyên liệu khác	Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Eco Green
	E640S	Thức ăn hỗn hợp dùng cho cá Lóc cho giai đoạn từ 10g/con đến xuất bán	Hình dạng: Viên nổi Màu sắc: Vàng nâu Mùi vị: Mùi đặc trưng của nguyên liệu phối chế Kích cỡ viên: 2,3,4,6,8,10,12	Bao 25kg	443.900	443.911	443.911	-	0,00	Theo thông tin giá nguyên liệu đầu vào: Ngô, khô đậu và các nguyên liệu khác	Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Eco Green
	E430S	Thức ăn hỗn hợp dùng cho cá Diêu hồng cho giai đoạn từ 10g/con đến xuất bán	Hình dạng: Viên nổi Màu sắc: Vàng nâu Mùi vị: Mùi đặc trưng của nguyên liệu phối chế Kích cỡ viên: 2,3,4,6,8,10,12	Bao 25kg	351.200	351.184	351.184	-	0,00	Theo thông tin giá nguyên liệu đầu vào: Ngô, khô đậu và các nguyên liệu khác	Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Eco Green
		Thức ăn hỗn hợp cho gà thịt giai đoạn 1	Dạm 22%, béo 12%	đồng/kg	27.000	26.800	26.800	-	0,00	Cơ sở kinh doanh TẮCN cung cấp	Thương hiệu: CP, Dabaco, Vinafood 2
		Thức ăn hỗn hợp cho gà thịt giai đoạn 2	Dạm 26%, béo 14%	đồng/kg	29.000	28.850	28.850	-	0,00	Cơ sở kinh doanh TẮCN cung cấp	Thương hiệu: CP, Dabaco, Vinafood 3
		Thức ăn hỗn hợp cho gà thịt giai đoạn 3	Dạm 28%, béo 16%	đồng/kg	31.000	30.800	30.800	-	0,00	Cơ sở kinh doanh TẮCN cung cấp	Thương hiệu: CP, Dabaco, Vinafood 4
		Cảm heo cho heo con	Dạm 17-18%	đồng/kg	18.000	17.800	17.800	-	0,00	Cơ sở kinh doanh TẮCN cung cấp	Thương hiệu: Pro Con Cò, Dabaco, Lãi Thiệu, Thanh Bình, HascoFeed, Vina,...

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		Cảm heo cho heo cai sữa	Dặm 17-18%	đồng/kg 	20.000	19.850	19.850	-	0,00	Cơ sở kinh doanh TÀCN cung cấp	Thương hiệu: Pro Con Cò, Dabaco, Lái Thiêu, Thanh Bình, HascoFeed, Vina,...
		Cảm heo cho heo thịt	Dặm 14-18%	đồng/kg	22.000	21.800	21.800	-	0,00	Cơ sở kinh doanh TÀCN cung cấp	Thương hiệu: Pro Con Cò, Dabaco, Lái Thiêu, Thanh Bình, HascoFeed, Vina,...
		Cảm heo cho heo nái	Dặm 19%	đồng/kg	24.000	23.800	23.800	-	0,00	Cơ sở kinh doanh TÀCN cung cấp	Thương hiệu: Pro Con Cò, Dabaco, Lái Thiêu, Thanh Bình, HascoFeed, Vina,...
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	3.001	Xi măng PCB 30	Bao 50 kg	đ/bao	70.000	70.000	70.000	-	0,00		
21	3.002	Xi măng PCB 40	Bao 50 kg	đ/bao	72.500	72.500	72.500	0	0,00		
22	3.003	Xi măng PCB 50	Bao 50 kg	đ/bao	-	-	-	-	-		Không phổ biến
23	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	14.400	14.400	14.400	0	0,00		
24	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14.400	14.400	14.400	0	0,00		
25	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	14.750	14.750	14.750	0	0,00		
26	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg	-	-	-	-	-		Không phổ biến
27	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		Không phổ biến
28	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		Không phổ biến
29	3.010	Thép góc	L50	đ/kg	15.600	15.600	15.600	0	0,00		
30	3.011	Thép góc	L60	đ/kg	15.600	15.600	15.600	0	0,00		
31	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	15.550	15.550	15.550	0	0,00		
32	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	15.500	15.500	15.500	0	0,00		
33	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	15.450	15.450	15.450	0	0,00		
34	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	241.006	241.006	241.006	0	0,00		
35	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	329.870	329.870	329.870	0	0,00		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
36	3.017	Cát đen đỏ nền	Mưa rơi dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	-	-	-	-	-		Không có thông tin
37	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mưa rơi tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/kiến trúc	850	850	850	0	0,00		Công ty TNHH Hải Linh (Công ty Cổ phần Gas Phú Thọ)
38	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) (12 lít/bình)		đ/bình	285.000	285.000	285.000	0	0,00		
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	4.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước									
	1	CÔNG KHÁM YÊU CẦU, CHUYÊN GIA									
		Khám chuyên gia (trung ương)	Công khám bệnh	Lần	200.000 - 500.000	325.000	325.000	-	0,00	Từ thống kê kê khai giá của BHYT tỉnh; TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
		Khám chuyên gia (tuyến tỉnh)	Công khám bệnh	Lần	150.000	150.000	150.000	-	0,00	Từ thống kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Thanh Sơn, Thanh Ba	
		Khám yêu cầu	Công khám bệnh	Lần	50.000-150.000	100.000	100.000	-	0,00	Từ thống kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba.	
	2	NGÀY GIƯỜNG YÊU CẦU									
		Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 1	Phòng 01 giường	Ngày/phòng	400.000 - 1.200.000	750.000	750.000	-	0,00	Từ thống kê kê khai giá của BHYT tỉnh; TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 2	Phòng 02 giường	Ngày giường	300.000 - 400.000	350.000	350.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
		Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 3	Phòng 04 giường	Ngày/giường	200.000 - 300.000	250.000	250.000	-	0,00	Khê, Thanh Ba Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
		Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 4	Phòng 06 giường	Ngày/giường	150.000 - 200.000	183.333	183.333	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
	3	CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT									
		Chụp X-quang số hóa 1 phim	Chụp Xquang	Lần	68.300 - 146.000	120.100	120.100	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Thanh Ba, Thanh Sơn	
		Chụp X-quang số hóa 2 phim	Chụp Xquang	Lần	100.000 - 193.000	162.000	162.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Thanh Ba, Thanh Sơn	
		Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	Chụp CLVT không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	432.000 - 532.000	498.667	498.667	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Yên Lập	
		Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	Chụp CLVT có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	543.000 - 643.000	609.667	609.667	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Yên Lập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.000.000 - 2.694.000	2.302.667	2.302.667	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê	
		Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	1.100.000 - 1.790.000	1.400.333	1.400.333	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê	
		Điện tim thường	Khác	Ca	62.000 - 70.000	67.333	67.333	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Thanh Sơn, Thanh Ba	
		Siêu âm Doppler mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	233.000 - 287.000	251.000	251.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Cẩm Khê, Thanh Ba	
		Siêu âm Doppler tim	Siêu âm Doppler tim	Lần	233.000 - 287.000	251.000	251.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Cẩm Khê, Yên Lấp	
40	4.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân									
		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm	Lần	274.000 - 300.000	287.000	287.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương	
		Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm	Lần	274.000 - 300.000	287.000	287.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	100.000 - 147.000	123.500	123.500	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương	Thu thuật	Lần	690.000 - 800.000	745.000	745.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Định lượng HbA1c [Máu]	Xét nghiệm	Lần	130.000 - 200.000	165.000	165.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Định nhóm máu hệ Rh(D) (Ký)	Xét nghiệm	Lần	54.000 - 100.000	77.000	77.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm	Lần	272.000 - 280.000	276.000	276.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
V	05	GAO THÔNG									
41	05.001	Trồng giữ xe máy		đ/luợt	4.000	4.000	4.000	-	0,00		
		Trồng giữ ô tô:						-			
		Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở xuống; Xe tải ≤ 3,5 tấn	Ban ngày	đ/xe/luợt	15.000	15.000	15.000	-	0,00	UBND thành phố Việt Trì	Bãi trồng giữ xe khu vực Công viên Văn Lang
			Ban đêm	đ/xe/luợt	20.000	20.000	20.000	-	0,00		
			Ban ngày	đ/xe/luợt	20.000	20.000	20.000	-	0,00		
			Ban đêm	đ/xe/luợt	30.000	30.000	30.000	-	0,00		
			Ban ngày	đ/xe/luợt	30.000	30.000	30.000	-	0,00		
42	05.002	Xe ô tô trên 12 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi; Xe tải từ 3,5 tấn đến ≤ 7 tấn	Ban ngày	đ/xe/luợt	20.000	20.000	20.000	-	0,00	UBND thành phố Việt Trì	Bãi trồng giữ xe khu vực Công viên Văn Lang
			Ban đêm	đ/xe/luợt	30.000	30.000	30.000	-	0,00		
			Ban ngày	đ/xe/luợt	30.000	30.000	30.000	-	0,00		
			Ban đêm	đ/xe/luợt	35.000	35.000	35.000	-	0,00		
			Ban ngày	đ/xe/luợt	35.000	35.000	35.000	-	0,00		
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh	đ/vé	59.000	59.000	59.000	-	0,00	Công ty CP VT ô tô Phú Thọ	Tuyến: Thanh Sơn-Mỹ Đình
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách không taxi	Lấy giá 10km đầu loại xe 4 chỗ	đ/km	20.000	20.000	20.000	-	0,00	Taxi Oanh Khai	Giá mở cửa (1,5km đầu)

[illegible]

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Hàn	Học sinh/1 tháng 	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Cắt gọt kim loại	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Điện công nghiệp	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Điện từ dân dụng	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Điện công nghiệp và dân dụng	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Công nghệ ô tô	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Công nghệ thông tin (UDPM)	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Kỹ thuật chế biến món ăn	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Quản trị khách sạn	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Kế toán doanh nghiệp	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Máy thời trang	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Thú y	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Chăn nuôi thú y	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Trồng trọt - Bảo vệ thực vật	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Trường trung cấp Dân tộc nội trú Phú Thọ								
			Hàn	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Điện công nghiệp	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Công nghệ 6 tô	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Máy thời trang	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Thú y	Học sinh/1 tháng	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Trồng trọt và bảo vệ thực vật	Học sinh/1 tháng	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
	06.0042	Học phí đào tạo nghề trình độ trung cấp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập								Ngành định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	
			Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ								
			Hàn	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Cắt gọt kim loại	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Điện công nghiệp	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Điện tử dân dụng	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Điện công nghiệp và dân dụng	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Công nghệ ô tô	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Công nghệ thông tin (UDPM)	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Kỹ thuật chế biến món ăn	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Quản trị khách sạn	Học sinh/1 tháng 	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Kế toán doanh nghiệp	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Máy thời trang	Học sinh/1 tháng	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Thú y	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Chăn nuôi thú y	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Trồng trọt - Bảo vệ thực vật	Học sinh/1 tháng	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
		Trường trung cấp Dân tộc nội trú Phú Thọ									
		Hàn		Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
		Điện công nghiệp		Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
		Công nghệ ô tô		Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
		Máy thời trang		Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
		Thủ y		Học sinh/1 tháng	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
		Trồng trọt và bảo vệ thực vật		Học sinh/1 tháng	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
06.0043		Học phí đào tạo nghề trình độ cao đẳng tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập	Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ								

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Công nghệ 6 to	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Cắt gọt kim loại	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Hàn	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Diện công nghiệp	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Diện từ dân dụng	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Công nghệ thông tin (UDPM)	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Kỹ thuật chế biến món ăn	Học sinh/1 tháng	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Kế toán doanh nghiệp	Học sinh/1 tháng	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%